

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/CBTT-ĐK/2021

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cho Quý 2 năm 2021

+ Công văn số 850/CPN.MT-TCKT ngày 22/7/2021 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/7/2021 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Dương Anh Thư**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 850 /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể:

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2021 là 169.573.548.437 đồng.
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2020 là 117.688.379.925 đồng.
- Số tiền chênh lệch tăng là 51.885.168.512 đồng.  
Tỷ lệ tăng là 44,09%.

**Nguyên nhân do:**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 58,91 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 46,26% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do:
  - + *Hoạt động tài chính* : Do biến động chung về thị trường chứng khoán. Trong kỳ, công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 1,55 tỷ đồng (Quý 2 năm 2020, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 30 tỷ đồng).
  - + Đồng thời, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty so với cùng kỳ năm trước.
  - + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

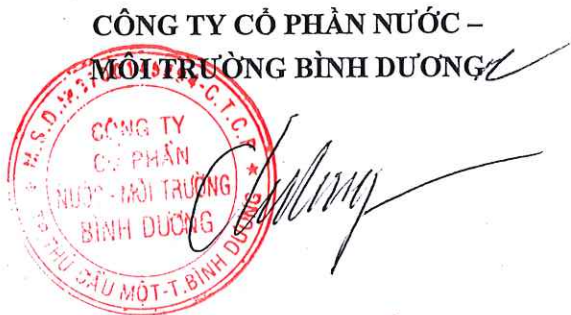
Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2021 tăng 62,99 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 48,66% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2021 tăng 51,89 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 44,09%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VP



*Trần Chiến Công*  
Tổng Giám Đốc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG  
Cho Quý 2 năm 2021

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 2 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	
Ông Trần Chiến Công	Thành viên	
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 12/03/2021)
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Liên	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Chiến Công**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.630.027.473.916</b>	<b>2.459.069.706.072</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>382.982.878.024</b>	<b>728.002.889.164</b>
111 1. Tiền		277.282.878.024	173.502.889.164
112 2. Các khoản tương đương tiền		105.700.000.000	554.500.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>552.572.000.000</b>	<b>336.600.000.000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		552.572.000.000	336.600.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>788.739.730.548</b>	<b>690.744.308.041</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	304.153.624.296	324.369.943.047
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	220.502.438.127	210.769.200.522
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	304.164.084.853	191.251.217.309
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.080.416.728)	(35.646.052.837)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>824.762.760.626</b>	<b>621.717.698.385</b>
141 1. Hàng tồn kho		824.762.760.626	621.717.698.385
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>80.970.104.718</b>	<b>82.004.810.482</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.230.800.883	8.812.314.724
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.316.135.393	72.866.057.348
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	423.168.442	326.438.410
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.174.328.349.119</b>	<b>5.786.773.750.318</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>998.991.259.126</b>	<b>970.343.027.648</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	998.991.259.126	970.343.027.648
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>3.172.629.229.124</b>	<b>2.678.799.850.417</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.065.842.160.492	2.595.913.109.651
222 - Nguyên giá		6.547.768.693.553	5.849.368.152.523
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.481.926.533.061)	(3.253.455.042.872)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	106.787.068.632	82.886.740.766
228 - Nguyên giá		117.309.164.747	92.445.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.522.096.115)	(9.558.646.681)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.073.261.895.817</b>	<b>1.355.352.625.995</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.073.261.895.817	1.355.352.625.995
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>866.399.998.659</b>	<b>719.700.763.961</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		323.400.068.517	282.918.903.961
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		578.328.867.500	505.233.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(45.328.937.358)	(78.451.740.000)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>63.045.966.393</b>	<b>62.577.482.297</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	61.332.505.710	61.154.169.643
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	1.090.695.853	753.249.229
269 3. Lợi thế thương mại	15	622.764.830	670.063.425
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.804.355.823.035</b>	<b>8.245.843.456.390</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.059.785.268.697</b>	<b>4.836.484.817.397</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.770.333.808.595</b>	<b>1.987.505.892.604</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	263.598.273.101	223.546.310.239
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	101.118.916.803	67.895.527.360
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	39.091.698.248	40.578.607.669
314 4. Phải trả người lao động		39.909.586.231	51.562.806.446
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	76.243.980.247	32.318.544.693
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	35.371.490.550	248.596.315.023
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.155.143.571.610	1.280.751.417.162
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	17.644.729.432	12.028.951.164
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.211.562.373	30.227.412.848
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.289.451.460.102</b>	<b>2.848.978.924.793</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	807.595.001.681	626.793.253.421
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.479.537.959.827	2.220.232.850.981
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	2.318.498.594	1.952.820.391
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.744.570.554.338</b>	<b>3.409.358.638.993</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>3.744.570.554.338</b>	<b>3.409.358.638.993</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	588.942.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		624.539.141.623	440.156.919.891
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		425.207.308.275	373.846.076.571
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		84.129.502.205	63.461.949.743
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		341.077.806.070	310.384.126.828
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		46.464.536.409	33.596.074.500
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.804.355.823.035</b>	<b>8.245.843.456.390</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	787.026.803.577	691.901.690.584	1.462.504.776.282	1.425.020.357.549
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.546.584.732	-	12.546.584.732	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.480.218.845	691.901.690.584	1.449.958.191.550	1.425.020.357.549
11	4. Giá vốn hàng bán	456.332.813.246	394.199.161.691	824.797.863.652	846.167.340.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.147.405.599	297.702.528.893	625.160.327.898	578.853.016.740
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.491.851.488	15.276.781.605	44.382.247.151	17.154.245.922
22	7. Chi phí tài chính	47.885.826.544	71.134.306.952	44.266.412.981	95.630.050.006
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	49.207.767.449	38.705.128.910	75.513.997.119	73.862.760.748
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	9.072.874.643	(2.861.850.540)	(8.959.655.444)	1.603.515.281
25	9. Chi phí bán hàng	78.757.861.577	86.292.310.972	157.832.178.184	167.389.649.578
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.803.423.062	25.337.644.545	68.760.936.911	56.139.638.654
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	186.265.020.547	127.353.197.489	389.723.391.529	278.451.439.705
31	12. Thu nhập khác	14.610.112.180	11.160.388.184	20.639.407.716	17.432.125.746
32	13. Chi phí khác	8.419.864.270	9.054.232.633	14.305.291.047	15.915.741.853
40	14. Lợi nhuận khác	6.190.247.910	2.106.155.551	6.334.116.669	1.516.383.893
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.455.268.457	129.459.353.040	396.057.508.198	279.967.823.598

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.891.557.615	11.770.973.115	48.706.091.713	30.628.567.636
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.837.595)	-	28.231.579	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>169.573.548.437</u>	<u>117.688.379.925</u>	<u>347.323.184.906</u>	<u>249.339.255.962</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	168.677.635.446	117.715.555.442	341.077.806.070	249.384.484.451
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	895.912.991	(27.175.517)	6.245.378.836	(45.228.489)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	741	628	1.499	1.330

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>396.057.508.198</b>	<b>279.967.823.598</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		229.466.458.296	222.493.818.668
03	- Các khoản dự phòng		(22.918.160.056)	21.378.459.127
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.462.507.584)	1.274.067.859
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.960.084.123)	(18.530.079.265)
06	- Chi phí lãi vay		75.879.019.551	74.227.783.180
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	143.205.829
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>643.062.234.282</b>	<b>580.955.078.996</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(101.207.845.133)	105.981.312.780
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(203.045.062.241)	(92.091.163.528)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		282.071.241.724	67.695.779.556
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(596.822.226)	1.969.170.776
14	- Tiền lãi vay đã trả		(65.769.018.897)	(71.385.640.093)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.517.710.648)	(25.776.631.048)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.361.340.114)	(63.759.535.662)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>413.635.676.747</b>	<b>503.588.371.777</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(447.375.504.950)	(825.365.856.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	636.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(252.972.000.000)	(27.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.000.000.000	179.990.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113.013.610.000)	(99.274.957.500)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.803.137.903	28.707.787.243
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(730.557.977.047)</b>	<b>(742.306.662.971)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		93.250.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay		1.303.450.726.891	1.285.754.879.155
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.200.336.326.659)	(831.317.298.559)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(225.000.000.000)	(150.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(28.635.599.768)</b>	<b>304.437.580.596</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(345.557.900.068)	65.719.289.402
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		728.002.889.164	74.716.954.777
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		537.888.928	3.436
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>382.982.878.024</u>	<u>140.436.247.615</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.203 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.166 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.
- .....

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong Quý 2 năm 2021, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 1,55 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 31,55 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2020, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 30 tỷ đồng). Đồng thời, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm nay tăng 62,99 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có hai (02) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	60,00%	60,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 2 năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
  - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
  - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích từ 3% đến 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong Quý 2 năm 2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

### Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp bổ sung 30 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase theo đúng cam kết góp vốn đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp và Nghị quyết số 42/BB-HĐQT ngày 15/09/2020. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là 60% (tại ngày 31/12/2020: 47,36%).

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.733.087.806	1.089.350.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.336.532.655	170.337.017.965
Tiền đang chuyển	3.213.257.563	2.076.520.913
Các khoản tương đương tiền (*)	105.700.000.000	554.500.000.000
	<u>382.982.878.024</u>	<u>728.002.889.164</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,0%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>552.572.000.000</b>	-	<b>336.600.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	552.572.000.000	-	336.600.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	-
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>562.572.000.000</b>	-	<b>346.600.000.000</b>	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 7,0%/năm. Tại ngày 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 82,6 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

+ 500 Trái phiếu với kỳ hạn 07 năm (đáo hạn ngày 27/09/2026); mệnh giá Trái phiếu 10.000.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

+ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,16%	43,16%	323.400.068.517	Bình Dương	43,12%	43,12%	282.918.903.961
				<b>323.400.068.517</b>				<b>282.918.903.961</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	DNW	326.185.860.000	455.598.000.000	-	273.085.860.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	178.596.000.000	(35.164.200.000)	213.760.200.000
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	12.516.000.000	(5.871.540.000)	18.387.540.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (ii)		19.995.267.500		(4.293.197.358)	
		<b>578.328.867.500</b>	<b>646.710.000.000</b>	<b>(45.328.937.358)</b>	<b>505.233.600.000</b>
					<b>529.467.000.000</b>
					<b>(78.451.740.000)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào đơn vị khác:

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua thêm 3.540.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tương đương tổng mệnh giá mua là 35.400.000.000 VND với giá đầu tư của số cổ phần này là 53.100.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2021, Công ty sở hữu 21.240.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với tổng giá trị đầu tư là 326.185.860.000 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 17,70%.

(ii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 03/BB-HĐQT ngày 09/01/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông cá nhân với số lượng cổ phần là 1.219.850 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 12.198.500.000 VND; với giá phí là 19.995.267.500 VND. Sau các giao dịch trên, tính đến thời điểm ngày 30/06/2021, Công ty đã trở thành cổ đông chính thức và đang sở hữu 1.219.850 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 12,20%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	12,20%	12,20%	Cung cấp nước sạch.

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	12.259.005.094	-	3.026.718.203	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	21.090.593.885	-	25.019.343.878	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	13.080.154.365	-	13.045.559.690	-
- Các đối tượng khác	257.723.870.952	(25.743.936.080)	283.278.321.276	(22.775.548.887)
	<b>304.153.624.296</b>	<b>(25.743.936.080)</b>	<b>324.369.943.047</b>	<b>(22.775.548.887)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>30.311.180.423</b>	<b>(328.307.200)</b>	<b>38.821.934.232</b>	<b>(325.843.200)</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	30.047.762.250	-	-	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	115.987.697.750	-	114.387.697.750	-
Các đối tượng khác	74.466.978.127	(7.307.321.545)	96.381.502.772	(7.307.321.545)
	<b>220.502.438.127</b>	<b>(7.307.321.545)</b>	<b>210.769.200.522</b>	<b>(7.307.321.545)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>30.236.581.782</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

- (i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ-HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	70.942.329.036	-	59.647.155.357	-
- Ký cược, ký quỹ	19.042.844.926	-	1.625.251.263	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	115.890.816.111	-	13.388.881.615	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	7.915.114.410	-	7.318.071.865	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư	3.900.000.000	-	4.800.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.994.430.456	-	6.377.026.892	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	13.500.801.900	-
- Tạm ứng tiền mua đất	10.440.000.000	-	10.440.000.000	-
- Phải thu về các khoản chi đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	25.659.140.000	(7.029.159.103)	35.181.617.500	(5.563.182.405)
- Các khoản phải thu khác	38.379.409.914	-	38.972.410.917	-
	<b>304.164.084.853</b>	<b>(7.029.159.103)</b>	<b>191.251.217.309</b>	<b>(5.563.182.405)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	998.991.259.126	-	970.343.027.648	-
	<b>998.991.259.126</b>	-	<b>970.343.027.648</b>	-
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> ( <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42</i> )	<b>7.287.915.925</b>	-	<b>7.287.915.925</b>	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 03/BB-HĐQT ngày 09/01/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân. Theo đó, Công ty đã thực hiện các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông với tổng số lượng cổ phần là 3.217.084 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 32.170.840.000 VND; với giá phí là 45.654.407.500 VND, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 32,17%. Trong đó, số cổ phần đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng là 1.219.850 cổ phần, tương ứng giá phí đầu tư là 19.995.267.500 VND đang được trình bày trên khoản mục "Đầu tư vào đơn vị khác" (*Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 4*).

Theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Công ty được hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro gắn liền với số lượng cổ phần chuyển nhượng nêu trên kể từ thời điểm Công ty thanh toán toàn bộ khoản tiền mua cổ phần cho các bên chuyển nhượng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục sang tên cổ đông, chuyển quyền sở hữu các cổ phần nêu trên đã được hoàn thành.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 724,66 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

## 9 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	55.060.846.728	22.009.589.103	48.209.235.125	18.126.364.693
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Các đối tượng khác	47.846.072.521	22.009.589.103	40.994.460.918	18.126.364.693
	<b>55.060.846.728</b>	<b>22.009.589.103</b>	<b>48.209.235.125</b>	<b>18.126.364.693</b>

## 10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	491.367.408.231	-	363.541.233.215	-
Công cụ, dụng cụ	842.659.012	-	754.602.178	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	299.849.233.659	-	226.147.930.493	-
Thành phẩm	30.815.132.987	-	28.852.122.881	-
Hàng hóa	1.575.028.824	-	2.421.809.618	-
Hàng gửi đi bán	313.297.913	-	-	-
	<b>824.762.760.626</b>	<b>-</b>	<b>621.717.698.385</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2021 là 180.788.534.885 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m<sup>2</sup>; tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m<sup>2</sup>. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>290.796.674.621</b>	<b>315.115.451.921</b>
Quyền sử dụng đất (i)	290.796.674.621	315.115.451.921
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>780.503.757.192</b>	<b>1.038.275.710.070</b>
Tại Văn phòng Công ty	669.729.554.535	927.501.507.413
- Dự án Cấp nước Khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	220.869.985.587
- Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	51.400.404.119	170.723.831.844
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	223.451.477.151	192.252.661.975
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	148.454.298.928	136.382.352.407
- Các công trình khác	246.423.374.337	207.272.675.600
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	110.774.202.657	110.774.202.657
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>1.961.464.004</b>	<b>1.961.464.004</b>
Sửa chữa khác	1.961.464.004	1.961.464.004
	<b><u>1.073.261.895.817</u></b>	<b><u>1.355.352.625.995</u></b>

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng, nâng công suất của Chi nhánh Cấp nước Khu Liên Hợp; mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương; mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp và xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Huyện Chơn Thành và huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân trên địa bàn huyện Chơn Thành và huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	520 tỷ đồng.	316,32 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Thời gian dự kiến thực hiện	24 tháng.	24 tháng.	24 tháng.
8	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm: 50 tỷ đồng hệ thống các tuyến ống nước; 1,41 tỷ đồng hệ thống điện. Đồng thời, lũy kế đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đã ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với một số hạng mục đã hoàn thành với tổng giá trị là 173,48 tỷ đồng.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm: 158,82 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 55,65 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 1,69 tỷ đồng hệ thống điều khiển; 2,07 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 5,22 tỷ đồng các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm: 130,28 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 13,43 tỷ đồng phần móng bê và nhà bao che; 0,59 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 4,15 tỷ đồng các chi phí chung khác.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.134.504.411	3.892.108.995
Chi phí gia công sửa chữa	2.306.160.699	2.012.618.310
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.035.419.401	1.031.778.354
Chi phí chờ phân bổ khác	2.754.716.372	1.875.809.065
	<b>9.230.800.883</b>	<b>8.812.314.724</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.895.253.953	15.041.611.945
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.873.307.059	5.279.186.253
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	11.120.965.742	6.984.993.696
Chi phí thuê đất	24.228.474.449	24.601.791.557
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	5.316.717.308	5.823.071.336
Chi phí chờ phân bổ khác	2.897.787.199	3.423.514.856
	<b>61.332.505.710</b>	<b>61.154.169.643</b>



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	1.739.271.829.403	861.877.192.892	3.167.682.467.098	12.802.099.801	1.234.999.773	66.499.563.556	5.849.368.152.523
- Mua trong kỳ	-	27.797.048.389	28.934.100.545	-	-	713.657.500	57.444.806.434
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	362.695.890.271	57.353.611.752	197.682.396.503	-	-	23.223.836.070	640.955.734.596
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.101.967.719.674</b>	<b>947.027.853.033</b>	<b>3.394.298.964.146</b>	<b>12.802.099.801</b>	<b>1.234.999.773</b>	<b>90.437.057.126</b>	<b>6.547.768.693.553</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	1.017.766.759.355	497.966.840.986	1.693.455.891.670	8.821.280.109	306.596.599	35.137.674.153	3.253.455.042.872
- Khấu hao trong kỳ	60.398.804.727	46.569.791.684	119.850.382.131	496.929.265	67.916.670	1.087.665.712	228.471.490.189
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.078.165.564.082</b>	<b>544.536.632.670</b>	<b>1.813.306.273.801</b>	<b>9.318.209.374</b>	<b>374.513.269</b>	<b>36.225.339.865</b>	<b>3.481.926.533.061</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	721.505.070.048	363.910.351.906	1.474.226.575.428	3.980.819.692	928.403.174	31.361.889.403	2.595.913.109.651
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.023.802.155.592</b>	<b>402.491.220.363</b>	<b>1.580.992.690.345</b>	<b>3.483.890.427</b>	<b>860.486.504</b>	<b>54.211.717.261</b>	<b>3.065.842.160.492</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 696.678.393.426 VND.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.123.165.536	244.571.250	92.445.387.447
- Mua trong kỳ	24.318.777.300	-	545.000.000	-	24.863.777.300
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>109.346.490.461</b>	<b>49.937.500</b>	<b>7.668.165.536</b>	<b>244.571.250</b>	<b>117.309.164.747</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.668.408.142	49.937.500	6.595.729.789	244.571.250	9.558.646.681
- Khấu hao trong kỳ	757.599.677	-	205.849.757	-	963.449.434
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.426.007.819</b>	<b>49.937.500</b>	<b>6.801.579.546</b>	<b>244.571.250</b>	<b>10.522.096.115</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	82.359.305.019	-	527.435.747	-	82.886.740.766
Tại ngày cuối kỳ	<b>105.920.482.642</b>	<b>-</b>	<b>866.585.990</b>	<b>-</b>	<b>106.787.068.632</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 814.508.750 VND.

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	945.971.893	945.971.893
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>945.971.893</b>	<b>945.971.893</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	275.908.468	181.311.279
- Số phân bổ trong kỳ	47.298.595	47.298.595
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.207.063</b>	<b>228.609.874</b>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	670.063.425	764.660.614
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>622.764.830</b>	<b>717.362.019</b>

16 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	851.688.940.389	851.688.940.389	751.591.438.351	849.428.940.389	753.851.438.351	753.851.438.351
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	135.928.518.715	135.928.518.715	-	135.928.518.715	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	183.033.779.345	183.033.779.345	168.757.023.950	183.033.779.345	168.757.023.950	168.757.023.950
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	246.617.066.329	246.617.066.329	93.389.967.375	246.617.066.329	93.389.967.375	93.389.967.375
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	72.780.093.579	72.780.093.579	60.696.081.643	72.780.093.579	60.696.081.643	60.696.081.643
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	65.559.953.334	65.559.953.334	-	65.559.953.334	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	80.000.000.000	80.000.000.000	41.719.866.476	80.000.000.000	41.719.866.476	41.719.866.476
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	8.116.701.962	8.116.701.962	88.828.516.955	8.116.701.962	88.828.516.955	88.828.516.955
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.628.069.603	5.628.069.603	-	5.628.069.603	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.459.757.522	29.459.757.522	184.960.000.000	29.459.757.522	184.960.000.000	184.960.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	37.528.981.952	-	37.528.981.952	37.528.981.952
- Các đối tượng khác	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ	24.565.000.000	24.565.000.000	35.711.000.000	22.305.000.000	37.971.000.000	37.971.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty con	427.202.476.773	427.202.476.773	155.728.693.253	282.142.242.215	300.788.927.811	300.788.927.811
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.860.000.000	1.860.000.000	-	940.000.000	920.000.000	920.000.000
	-	-	199.583.205.448	100.000.000.000	99.583.205.448	99.583.205.448
	<b>1.280.751.417.162</b>	<b>1.280.751.417.162</b>	<b>1.106.903.337.052</b>	<b>1.232.511.182.604</b>	<b>1.155.143.571.610</b>	<b>1.155.143.571.610</b>

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	2.450.077.144.738	2.450.077.144.738	614.251.985.115	283.082.242.215	2.781.246.887.638	2.781.246.887.638
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	410.097.297.581	410.097.297.581	-	37.613.969.737	372.483.327.844	372.483.327.844
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	738.360.562.625	738.360.562.625	221.331.696.575	25.010.431.336	934.681.827.864	934.681.827.864
- Japan International Cooperation Agency	-	-	184.960.000.000	-	184.960.000.000	184.960.000.000
- Ngân hàng Thế giới	364.849.104.643	364.849.104.643	-	10.731.000.000	354.118.104.643	354.118.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	136.670.945.487	136.670.945.487	16.554.958.110	8.219.904.042	145.005.999.555	145.005.999.555
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.013.591.000	47.013.591.000	138.735.778.722	12.138.082.000	173.611.287.722	173.611.287.722
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.750.383.087	100.750.383.087	36.969.551.708	6.221.855.100	131.498.079.695	131.498.079.695
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	474.354.537.247	474.354.537.247	-	34.000.000.000	440.354.537.247	440.354.537.247
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	1.860.000.000	1.860.000.000	-	940.000.000	920.000.000	920.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	28.217.723.068	28.217.723.068	15.700.000.000	5.772.000.000	38.145.723.068	38.145.723.068
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	6.562.000.000	6.562.000.000	-	1.094.000.000	5.468.000.000	5.468.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	122.600.000.000	122.600.000.000	-	122.600.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	18.741.000.000	18.741.000.000	-	18.741.000.000	-	-
Trái phiếu thường	199.218.183.016	199.218.183.016	365.022.432	100.000.000.000	99.583.205.448	99.583.205.448
	<b>2.649.295.327.754</b>	<b>2.649.295.327.754</b>	<b>614.617.007.547</b>	<b>383.082.242.215</b>	<b>2.880.830.093.086</b>	<b>2.880.830.093.086</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(429.062.476.773)	(429.062.476.773)	(355.311.898.701)	(383.082.242.215)	(401.292.133.259)	(401.292.133.259)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.220.232.850.981</b>	<b>2.220.232.850.981</b>			<b>2.479.537.959.827</b>	<b>2.479.537.959.827</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VNĐ	
				30/06/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,50%	Không có TSBĐ	-	135.928.518.715
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50% - 4,00%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu DNW	168.757.023.950	183.033.779.345
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70% - 4,00%	Quyền đòi nợ	93.389.967.375	246.617.066.329
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70% - 4,00%	Tài sản hình thành từ vốn vay	60.696.081.643	72.780.093.579
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30% - 6,00%	Quyền đòi nợ	-	65.559.953.334
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBĐ	41.719.866.476	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50%	Không có TSBĐ	88.828.516.955	8.116.701.962
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7,40%	Không có TSBĐ	-	5.628.069.603
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	3,90%	Không có TSBĐ	184.960.000.000	29.459.757.522
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,50%	Không có TSBĐ	37.528.981.952	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	6,60%	Không có TSBĐ	40.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	7,57% - 8,22%	Không có TSBĐ	37.971.000.000	24.565.000.000
				<u>753.851.438.351</u>	<u>851.688.940.389</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021		01/01/2021	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	0,00% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tin chấp	225.029.248.932	43.000.000.000	246.529.248.932	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	147.454.078.912	18.998.294.700	163.568.048.649	VND
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,20%	2037	Tin chấp	934.681.827.864	45.437.686.523	738.360.562.625	VND
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M	0,50%	2029	Không có TSBĐ	184.960.000.000	-	-	VND
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	354.118.104.643	21.462.000.000	364.849.104.643	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,8% - 8,5%	0,20%	2021 - 2027	Có phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	145.005.999.555	17.970.004.320	136.670.945.487	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,70% - 8,70%	0,20%	2021 - 2028	Có phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	173.611.287.722	21.623.509.000	47.013.591.000	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	0,20%	2023	Tài sản hình thành từ dự án	131.498.079.695	29.693.710.200	100.750.383.087	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	VND	3,60% - 7,00%	0,20%	2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước	440.354.537.247	90.500.000.000	474.354.537.247	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	VND	7,00%	0,20%	2021	Quyền thu cổ tức	920.000.000	920.000.000	1.860.000.000	VND
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%	0,20%	2021 - 2025	Tin chấp	38.145.723.068	9.913.723.068	28.217.723.068	VND
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	0,20%	2023	Tin chấp	5.468.000.000	2.190.000.000	6.562.000.000	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	7,51% - 8,22%	0,20%	2021	Không có TSBĐ	-	-	122.600.000.000	VND
- Các đối tượng khác	VND	8,15% - 8,22%	0,20%	2021	Không có TSBĐ	-	-	18.741.000.000	VND

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

<b>2.781.246.887.638</b>	<b>301.708.927.811</b>	<b>2.450.077.144.738</b>
(301.708.927.811)		(429.062.476.773)
<b>2.479.537.959.827</b>		<b>2.021.014.667.965</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	100.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(416.794.552)	(781.816.984)
	<b>99.583.205.448</b>	<b>199.218.183.016</b>

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số lượng	Số tiền	Lãi suất	Đáo hạn	Mục đích	Tài sản bảo đảm
			VND				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000	100.000.000.000	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.	Năm 2022	Bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty	(i)
		<b>1.000</b>	<b>100.000.000.000</b>				

(i) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thừa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m<sup>2</sup> đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m<sup>2</sup> đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m<sup>2</sup> đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.
- Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:
  - Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
  - Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
  - Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 2.700.000 cổ phiếu DNW.
- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp (loại trừ giá trị khoản phải thu tối thiểu 100.000.000.000 VND của các khách hàng đầu ra bao gồm Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Công ty TNHH Giấy Kraft Vina, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty TNHH Lớp Kumho Việt Nam); các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.

- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:

- Diện tích đất 45.139,7 m<sup>2</sup> của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Diện tích đất 7.000 m<sup>2</sup> của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- Diện tích đất 20.000 m<sup>2</sup> của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	40.000.000.000	824.547.944	122.600.000.000	2.354.035.505
- Bà Đặng Thị Mươi	1.000.000.000	101.342.468	1.000.000.000	20.718.904
- Bà Nguyễn Thị Diễm	-	-	200.000.000	3.957.260
- Ông Nguyễn Thanh Phong	1.500.000.000	142.421.370	1.500.000.000	30.901.918
- Bà Dương Anh Thư	-	-	500.000.000	10.359.452
	<b>42.500.000.000</b>	<b>1.068.311.782</b>	<b>125.800.000.000</b>	<b>2.419.973.039</b>



**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	37.650.762.696	37.650.762.696	34.453.809.687	34.453.809.687
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.824.983.700	2.824.983.700	18.306.257.650	18.306.257.650
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- BMS Engineering Solutions & Technologies Pte	53.976.395.309	53.976.395.309	-	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	10.334.279.659	10.334.279.659	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	28.031.457.360	28.031.457.360
- Các đối tượng khác	148.519.836.466	148.519.836.466	132.462.770.271	132.462.770.271
	<b>263.598.273.101</b>	<b>263.598.273.101</b>	<b>223.546.310.239</b>	<b>223.546.310.239</b>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan ( <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42</i> )	<b>23.841.848.359</b>	<b>23.841.848.359</b>	<b>58.538.268.137</b>	<b>58.538.268.137</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	583.323.331	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật	4.155.141.024	-	-	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	1.034.692.692	-	1.034.692.692	1.034.692.692
- Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Thuận An	-	-	-	4.563.828.000
- Đối tượng khác	95.345.759.756	-	95.345.759.756	62.297.006.668
	<b>101.118.916.803</b>	<b>101.118.916.803</b>	<b>67.895.527.360</b>	<b>67.895.527.360</b>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan ( <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42</i> )	<b>1.618.016.023</b>	<b>1.618.016.023</b>	<b>1.217.336.292</b>	<b>1.217.336.292</b>

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	31.117.561	6.742.911.725	6.529.035.248	298.335.460	244.994.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.341.118.842	48.706.091.713	47.517.710.648	-	22.529.499.907
Thuế thu nhập cá nhân	25.102.950	425.528	6.685.392.621	6.779.892.883	124.832.982	5.655.298
Thuế tài nguyên	-	373.828.760	7.815.737.990	7.744.310.570	-	445.256.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	175.388.706	175.388.706	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	18.832.116.978	43.841.969.151	46.804.793.304	-	15.866.292.825
	<b>326.438.410</b>	<b>40.578.607.669</b>	<b>113.967.491.906</b>	<b>115.551.131.359</b>	<b>423.168.442</b>	<b>39.091.698.248</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	28.671.541.329	18.926.563.107
Chi phí trích trước thực hiện công trình	32.682.051.090	1.208.436.789
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	13.748.520.102	11.297.159.021
Chi phí phải trả khác	1.141.867.726	886.385.776
	<b>76.243.980.247</b>	<b>32.318.544.693</b>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.391.072.348	789.300.363
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.931.139.491	8.645.472.791
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.049.278.711	236.161.541.869
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	-	225.000.000.000
- Phải trả khác	20.049.278.711	11.161.541.869
	<b>35.371.490.550</b>	<b>248.596.315.023</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.655.636.688	7.140.636.688
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (ii)	44.589.692.614	44.360.455.325
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	756.349.672.379	575.292.161.408
	<b>807.595.001.681</b>	<b>626.793.253.421</b>

(i) Xem tại Thuyết minh số 23.

(ii) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	11.004.451.899	5.041.111.618
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	6.640.277.533	6.987.839.546
	<b>17.644.729.432</b>	<b>12.028.951.164</b>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Công Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	-	<b>181.953.713.765</b>	<b>414.878.947.586</b>	<b>102.230.254.431</b>	<b>699.270.305</b>	<b>2.199.762.186.087</b>						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	249.384.484.451	-	(45.228.489)	249.339.255.962						
Mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	(150.521.211)	-	(499.478.789)	(650.000.000)						
Thay đổi khác trong công ty liên kết	-	-	-	(304.030)	-	-	(304.030)						
Phân phối lợi nhuận năm 2019 tại Công ty Mẹ	-	-	258.203.206.126	(351.266.172.602)	-	-	(93.062.966.476)						
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.870.612.912)	-	-	(3.870.612.912)						
Giảm khác	-	-	-	-	(6.016.825.828)	-	(6.016.825.828)						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	-	<b>440.156.919.891</b>	<b>308.975.821.282</b>	<b>96.213.428.603</b>	<b>154.563.027</b>	<b>2.345.500.732.803</b>						
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.875.000.000.000</b>	<b>588.942.364.000</b>	<b>440.156.919.891</b>	<b>373.846.076.571</b>	<b>97.817.204.031</b>	<b>33.596.074.500</b>	<b>3.409.358.638.993</b>						
Tăng vốn trong kỳ này (ii)	54.200.000.000	32.400.000.000	-	-	-	6.650.000.000	93.250.000.000						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	341.077.806.070	-	6.245.378.836	347.323.184.906						
Mua thêm cổ phần tại công ty con (iii)	-	-	-	26.916.927	-	(26.916.927)	-						
Phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty Mẹ (iv)	-	-	184.382.221.732	(289.743.491.293)	-	-	(105.361.269.561)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>621.342.364.000</b>	<b>624.539.141.623</b>	<b>425.207.308.275</b>	<b>97.817.204.031</b>	<b>46.464.536.409</b>	<b>3.744.570.554.338</b>						

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/06/2021 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho cán bộ, công nhân viên năm 2021 với số lượng 5.420.000 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành vốn được Công ty sử dụng theo đúng mục đích tăng vốn tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 24/03/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.

- (iii) Thay đổi lợi ích của Công ty và các cổ đông không kiểm soát trước và sau khi công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase tăng vốn.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCĐ/2021 ngày 12 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 02/NQ-ĐHCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2020 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020	526.806.347.805		
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>	<b>526.806.347.805</b>		
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	184.382.221.732	-	184.382.221.732
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	225.000.000.000	225.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	73.752.888.693	-	73.752.888.693
- Trích quỹ phúc lợi	5.268.063.478	-	5.268.063.478
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	26.340.317.390	-	26.340.317.390
	<b>514.743.491.293</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>289.743.491.293</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng</b>	<b>12.062.856.512</b>		

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	38,50
TSK Corp. Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,40
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	658.125.000.000	35,10
	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.875.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.875.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	54.200.000.000	-
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>1.500.000.000.000</b>
	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	225.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	225.000.000.000	150.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	225.000.000.000	150.000.000.000
- <b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	187.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.920.000	187.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	192.920.000	187.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	187.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	192.920.000	187.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	624.539.141.623	440.156.919.891
	<b>624.539.141.623</b>	<b>440.156.919.891</b>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- USD	3.217.950,73	9.513,04
- EUR	176,00	176,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 30/06/2021 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền lần lượt là 2.431.499.363 VND và 2.585.999.820 VND.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.075.655.340.540	1.105.162.933.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.859.246.901	245.488.054.959
Doanh thu hợp đồng xây lắp	117.990.188.841	74.369.368.977
	<b>1.462.504.776.282</b>	<b>1.425.020.357.549</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)	<b>39.749.297.760</b>	<b>41.017.357.110</b>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	12.546.584.732	-
	<b>12.546.584.732</b>	<b>-</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	489.272.187.925	594.320.520.198
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	238.658.622.889	194.190.642.663
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	96.867.052.838	57.656.177.948
	<b>824.797.863.652</b>	<b>846.167.340.809</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.027.801.067	8.633.612.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.891.938.500	8.520.633.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.462.507.584	-
	<b>44.382.247.151</b>	<b>17.154.245.922</b>

<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>20.891.938.500</b>	<b>8.520.633.600</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>		

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	75.513.997.119	73.862.760.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	972.268.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.274.067.859
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(31.656.825.944)	19.155.600.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	409.241.806	365.352.762
	<b>44.266.412.981</b>	<b>95.630.050.006</b>

<b>Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>6.366.044.932</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>		

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.843.077.748	5.574.078.824
Chi phí nhân công	35.308.519.201	28.994.891.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.322.412.812	116.127.772.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.673.576.041	8.745.513.268
Chi phí khác bằng tiền	6.684.592.382	7.947.393.816
	<b>157.832.178.184</b>	<b>167.389.649.578</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.029.936.119	9.714.493.066
Chi phí nhân công	37.212.921.548	28.912.787.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.450.523.038	3.506.592.364
Thuế, phí và lệ phí	213.534.881	31.324.675
Chi phí dự phòng	3.122.887.620	36.108.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.318.615.288	2.948.591.700
Chi phí khác bằng tiền	12.412.518.417	10.989.740.622
	<b>68.760.936.911</b>	<b>56.139.638.654</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	10.643.839.209	9.586.195.264
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.726.860.000	3.750.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.975.491.346	793.315.138
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	4.041.374.543	3.148.076.738
Các khoản khác	251.842.618	154.538.606
	<b>20.639.407.716</b>	<b>17.432.125.746</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>10.070.975.857</b>	<b>9.511.412.614</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	10.307.041.695	9.596.335.642
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.726.860.000	3.750.000.000
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	51.817.369	39.153.980
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	370.887.767
Thanh lý vật tư	-	878.950.423
Các khoản khác	219.571.983	1.280.414.041
	<b>14.305.291.047</b>	<b>15.915.741.853</b>



**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	43.775.219.206	30.592.098.307
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	4.930.872.507	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>48.706.091.713</b>	<b>30.592.098.307</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	36.469.329
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.341.118.842	22.927.645.907
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(47.517.710.648)	(25.776.631.048)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>22.529.499.907</b>	<b>27.779.582.495</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.090.695.853	753.249.229
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.090.695.853</b>	<b>753.249.229</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.318.498.594	1.952.820.391
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>2.318.498.594</b>	<b>1.952.820.391</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	365.678.203	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.069.174	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(375.515.798)	-
	<b>28.231.579</b>	<b>-</b>

### 36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	341.077.806.070	249.384.484.451
Các khoản điều chỉnh:	(57.983.227.032)	(49.876.896.890)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(57.983.227.032)	(49.876.896.890)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	283.094.579.038	199.507.587.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	188.915.222	150.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.499</b>	<b>1.330</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCĐ/2021 ngày 12 tháng 03 năm 2021, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2021.

### 37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.176.390.361	430.305.334.137
Chi phí nhân công	234.990.646.669	228.252.195.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.447.424.922	222.474.785.294
Chi phí dự phòng	3.250.627.037	36.108.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.728.114.142	110.810.550.294
Chi phí khác bằng tiền	48.580.729.078	49.033.082.569
	<b>1.095.173.932.209</b>	<b>1.040.912.056.373</b>

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	382.982.878.024	-	728.002.889.164	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.607.308.968.275	(32.773.095.183)	1.485.964.188.004	(28.338.731.292)
Các khoản cho vay	562.572.000.000	-	346.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	578.328.867.500	(45.328.937.358)	505.233.600.000	(78.451.740.000)
	<b>3.131.192.713.799</b>	<b>(78.102.032.541)</b>	<b>3.065.800.677.168</b>	<b>(106.790.471.292)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	3.634.681.531.437	3.500.984.268.143
Phải trả người bán, phải trả khác	1.106.564.765.332	1.098.935.878.683
Chi phí phải trả	76.243.980.247	32.318.544.693
	<b>4.817.490.277.016</b>	<b>4.632.238.691.519</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>		
Đầu tư dài hạn	532.999.930.142	532.999.930.142
	<b>532.999.930.142</b>	<b>532.999.930.142</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>		
Đầu tư dài hạn	426.781.860.000	426.781.860.000
	<b>426.781.860.000</b>	<b>426.781.860.000</b>

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	382.982.878.024	-	-	382.982.878.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.544.613.966	998.991.259.126	-	1.574.535.873.092
Các khoản cho vay	552.572.000.000	-	10.000.000.000	562.572.000.000
	<b>1.511.099.491.990</b>	<b>998.991.259.126</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>2.520.090.751.116</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	728.002.889.164	-	-	728.002.889.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	487.282.429.064	970.343.027.648	-	1.457.625.456.712
Các khoản cho vay	336.600.000.000	-	10.000.000.000	346.600.000.000
	<b>1.551.885.318.228</b>	<b>970.343.027.648</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>2.532.228.345.876</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	1.155.143.571.610	1.368.072.798.719	1.111.465.161.108	3.634.681.531.437
Phải trả người bán, phải trả khác	298.969.763.651	807.595.001.681	-	1.106.564.765.332
Chi phí phải trả	76.243.980.247	-	-	76.243.980.247
	<b>1.530.357.315.508</b>	<b>2.175.667.800.400</b>	<b>1.111.465.161.108</b>	<b>4.817.490.277.016</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.280.751.417.162	1.188.467.817.500	1.031.765.033.481	3.500.984.268.143
Phải trả người bán, phải trả khác	472.142.625.262	626.793.253.421	-	1.098.935.878.683
Chi phí phải trả	32.318.544.693	-	-	32.318.544.693
	<b>1.785.212.587.117</b>	<b>1.815.261.070.921</b>	<b>1.031.765.033.481</b>	<b>4.632.238.691.519</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.303.450.726.891	1.285.754.879.155

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.200.336.326.659	831.317.298.559

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	984.313.557.887	195.751.411.962	35.904.428.280	233.988.793.421	1.449.958.191.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	557.018.364.789	32.706.367.506	9.422.519.630	26.013.075.973	625.160.327.898
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>287.610.659.882</b>	<b>(723.474.750)</b>	<b>2.532.339.869</b>	<b>57.903.659.905</b>	<b>347.323.184.906</b>

Sản lượng nước sản xuất 06 đầu năm 2021 (m<sup>3</sup>)

Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt 18,00%

Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này 5,33%

Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước 14.205.582

Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m<sup>3</sup>) 7.549,47

Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước 96.520.153.627

96.520.153.627

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)

Tổng chi phí mua TSCĐ

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả của các bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

		(723.474.750)	2.532.339.869	57.903.659.905	250.803.031.279
	-	-	-	-	441.173.588.152
	2.999.504.966.104	1.057.729.517.001	30.395.215.881	566.065.426.979	4.653.695.125.965
	2.999.504.966.104	1.057.729.517.001	30.395.215.881	566.065.426.979	4.150.660.697.070
	47.563.540.776	95.978.756.482	14.201.951.766	40.901.668.385	198.645.917.409
	47.563.540.776	95.978.756.482	14.201.951.766	40.901.668.385	4.861.139.351.288
					5.059.785.268.697

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- TSK Corp. Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>39.749.297.760</b>	<b>41.017.357.110</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	16.520.601.013	19.612.063.799
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	6.207.104.149	17.997.352.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	14.223.299.797	3.211.170.010
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.757.603.507	120.902.420
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	33.639.294	75.868.464
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.050.000	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>20.891.938.500</b>	<b>8.520.633.600</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	20.891.938.500	8.520.633.600
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>6.366.044.932</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	6.366.044.932	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>10.070.975.857</b>	<b>9.511.412.614</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	9.541.892.807	9.466.195.964
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	29.083.050	45.216.650
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	200.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	300.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>271.227.180.003</b>	<b>249.083.226.688</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	205.971.013.822	179.025.824.288
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	8.014.640.909	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	17.977.777.273
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	13.579.467.272	11.258.262.727
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	43.662.058.000	40.821.362.400
<b>Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất</b>	-	<b>79.749.600.000</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	79.749.600.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>30.311.180.423</b>	<b>38.821.934.232</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	13.080.154.365	13.045.559.690
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.673.390.824	5.838.677.806
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	6.811.529.377	12.213.696.460
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	4.718.114.672	7.539.023.376
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	26.791.185	184.976.900
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.200.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30.236.581.782</b>	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	30.047.762.250	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>7.287.915.925</b>	<b>7.287.915.925</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	6.993.572.874	6.993.572.874
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	294.343.051
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>23.841.848.359</b>	<b>58.538.268.137</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.866.480.000	1.866.480.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	28.031.457.360
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	8.816.105.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	4.475.016.468
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	10.334.279.659	5.859.056.659
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.824.983.700	18.306.257.650
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.618.016.023</b>	<b>1.217.336.292</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	583.323.331	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	182.643.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	508.000.000	378.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	56.000.000	48.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	56.000.000	48.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	21.000.000	24.000.000
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>			
5	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	72.000.000	36.000.000
6	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	72.000.000	36.000.000
7	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	72.000.000	36.000.000
8	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	42.000.000	-
	<i>(Bỏ nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>			
<b>Tổng</b>			<b>899.000.000</b>	<b>606.000.000</b>



Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	417.200.000	324.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	308.400.000	270.000.000
3	Ông Lê Văn Gòn (Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2020)	Phó Tổng Giám đốc	-	135.000.000
4	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	258.000.000	270.000.000
5	Ông Phạm Thanh Hùng (Bỏ nhiệm từ ngày 12/03/2020)	Phó Tổng Giám đốc	308.400.000	180.000.000
<b>Tổng</b>			<b>1.292.000.000</b>	<b>1.179.000.000</b>

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công